

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN EA H'LEO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3293a/QĐ-UBND

Ea H'Leo, ngày 20 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020
Của Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EAH' LEO

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT -BTC ngày 30/12/2016 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2020.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Ea H'Leo (theo các biểu chi tiết đính kèm) .

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./. *ml*

Nơi nhận *ml*

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP huyện uỷ;
- VP HĐND huyện;
- Các phòng ban thuộc UBND huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Các đoàn thể huyện;
- CT, PCT UBND huyện
- Các phòng ban thuộc UBND huyện
- Các đoàn thể huyện
- UBND các xã , thị trấn
- Lưu VP UBND , Phòng TC-KH .



CHỦ TỊCH

Thơnh
Nguyễn Văn Hà

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện Ea H'Leo phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Khăl	Xã Ea Wý	Xã Cư Mốt	Xã Ea Răl	Xã Diê Yang	Xã Ea Sol	Xã Ea Hào	Xã Ea Nam	Xã Ea H'Leo	Xã Cư A Mung	Xã Ea Tір
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	146.919.325.382	18.089.126.044	11.908.087.000	12.047.828.500	11.498.993.500	11.063.799.200	13.053.317.000	13.511.769.075	12.984.314.852	12.512.970.648	11.599.528.063	9.232.820.500	9.416.771.000
I	Chi đầu tư phát triển	130.891.588.738	12.325.385.000	11.701.087.000	12.047.828.500	11.055.993.500	9.330.705.200	11.747.498.000	12.588.909.875	12.314.005.952	11.383.705.648	9.849.934.563	8.535.100.500	8.011.435.000
II	Chi thường xuyên	1.092.731.000	781.195.000	0	0	225.668.000	0	85.868.000	0	0	0	0	0	0
1	Chi cho công tác Quốc phòng	129.798.857.738	11.544.190.000	11.701.087.000	12.047.828.500	10.830.325.500	9.330.705.200	11.661.630.000	12.588.909.875	12.314.005.952	11.383.705.648	9.849.934.563	8.535.100.500	8.011.435.000
2	Chi cho công tác An ninh	3.418.442.600	387.594.000	257.440.000	234.600.000	207.151.000	217.885.000	221.570.000	201.405.000	223.349.000	201.860.000	892.153.600	189.085.000	184.350.000
3	Chi cho công tác Văn hóa - thể thao	880.435.000	170.603.000	63.000.000	73.000.000	83.692.000	62.750.000	66.995.000	59.925.000	56.850.000	49.790.000	71.950.000	55.580.000	66.300.000
4	Chi Giáo dục và dạy nghề	57.881.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57.881.000
5	Sự nghiệp Văn hoá - thông tin	2.338.556.000	88.132.000	23.350.000	1.132.743.000	0	52.972.000	203.303.000	22.252.000	518.461.000	178.155.000	31.848.000	24.050.000	61.290.000
6	Sự nghiệp Phát thanh	283.612.400	67.675.000	2.000.000	42.500.000	0	27.270.000	14.273.000	28.371.500	17.900.000	18.593.900	30.554.000	0	34.475.000
7	Sự nghiệp Thể dục - thể thao	288.500.000	76.380.000	0	34.120.000	20.590.000	13.870.000	31.920.000	9.080.000	24.300.000	20.490.000	41.140.000	1.910.000	14.700.000
8	Sự nghiệp môi trường	695.712.000	76.203.000	41.617.000	20.875.000	48.400.000	37.980.000	22.610.000	36.077.000	245.572.000	40.247.000	47.341.000	28.990.000	49.800.000
9	Chi sự nghiệp kinh tế	28.409.998.500	2.635.051.000	3.036.244.000	2.427.423.000	2.254.893.000	1.380.899.000	2.856.854.000	3.799.834.900	2.557.860.000	2.829.223.600	1.443.229.000	1.768.188.000	1.420.299.000
10	Chi quản lý NN, đáng, đoàn thể	88.002.177.688	7.408.873.000	7.302.114.000	7.443.341.500	7.901.937.500	7.078.999.200	7.885.804.000	8.046.951.475	8.333.674.102	7.732.186.948	6.940.508.463	6.259.455.500	5.668.332.000
11	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	4.438.847.550	439.299.000	955.622.000	333.987.000	313.662.000	303.715.000	280.491.000	293.887.000	284.432.850	254.439.200	317.462.500	207.842.000	454.008.000
B	Chi khác ngân sách	984.695.000	194.380.000	17.700.000	305.239.000	0	154.365.000	77.810.000	91.126.000	51.607.000	58.720.000	33.748.000	0	0
C	Chi chuyển nguồn	16.027.736.644	5.763.741.044	207.000.000	0	443.000.000	1.733.094.000	1.305.819.000	922.859.200	670.308.900	1.129.265.000	1.749.593.500	697.720.000	1.405.336.000
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

CHỖ DÁN CHỮ

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện Ea H' Leo phê chuẩn)*

Đơn vị : Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	593.699.000.000	749.981.775.323	126.32%
I	Nguồn thu ngân sách	593.699.000.000	749.981.775.323	126.32%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	89.475.000.000	91.440.245.072	102.20%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	484.927.000.000	587.176.482.000	121.09%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	410.953.000.000	410.953.000.000	100.00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	73.974.000.000	176.223.482.000	238.22%
3	Thu kết dư	19.297.000.000	57.808.982.694	299.57%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	13.556.065.557	
II	Chi ngân sách	593.699.000.000	729.902.620.767	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	503.459.000.000	573.395.567.171	113.89%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	90.240.000.000	118.330.397.000	131.13%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	74.593.000.000	61.296.000.000	82.17%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	15.647.000.000	57.034.397.000	364.51%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	38.176.656.596	
B	NGÂN SÁCH XÃ	110.428.000.000	148.952.240.958	134.89%
I	Nguồn thu ngân sách	110.428.000.000	148.952.240.958	134.89%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.188.000.000	18.276.647.109	90.53%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90.240.000.000	118.330.397.000	131.13%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	74.593.000.000	74.593.000.000	100.00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15.647.000.000	43.737.397.000	279.53%
3	Thu kết dư	0	8.553.897.833	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	3.791.299.016	
II	Chi ngân sách	110.428.000.000	146.919.325.382	133.05%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	110.428.000.000	130.891.588.738	118.53%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	16.027.736.644	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	22.112.070.132	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện Ea H'Leo phê chuẩn)

Stt	Nội dung chi	Dự toán				Quyết toán			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND huyện quyết định	Trong đó		Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND quyết định
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	572.690.000.000	613.887.000.000	503.459.000.000	110.428.000.000	758.491.549.149	611.572.223.767	146.919.325.382	132.44%	123.56%
I	Chi đầu tư phát triển	14.400.000.000	36.200.000.000	36.200.000.000	0	84.315.347.000	83.222.616.000	1.092.731.000	585.52%	232.92%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	14.400.000.000	36.200.000.000	36.200.000.000		83.815.347.000	82.722.616.000	1.092.731.000	582.05%	231.53%
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0		17.330.726.000	17.330.726.000	0		
1.2	Chi Văn hóa thông tin	0	0	0		4.632.294.000	4.632.294.000	0		
1.3	Chi Thể dục thể thao	0	0	0		568.096.000	568.096.000	0		
1.4	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0		56.391.402.000	56.079.866.000	311.536.000		
1.5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0		4.892.829.000	4.111.634.000	781.195.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0		500.000.000	500.000.000	0		
II	Chi thường xuyên	547.774.000.000	567.171.000.000	458.802.000.000	108.369.000.000	618.358.274.726	488.559.416.988	129.798.857.738	112.89%	109.03%
2.1	Chi quốc phòng	0	5.598.000.000	2.618.000.000	2.980.000.000	6.452.442.600	3.034.000.000	3.418.442.600		115.26%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	2.885.000.000	2.220.000.000	665.000.000	3.301.935.000	2.422.000.000	879.935.000		114.45%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	292.237.000.000	326.131.000.000	326.131.000.000		316.933.851.196	316.875.970.196	57.881.000		97.18%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	0	3.147.000.000	2.698.000.000	449.000.000	5.057.043.000	2.806.619.000	2.250.424.000		160.69%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	0	3.242.000.000	2.746.000.000	496.000.000	3.260.955.400	2.979.343.000	281.612.400		100.58%

Ker

Stt	Nội dung chi	Dự toán				Quyết toán			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND huyện quyết định	Trong đó		Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND quyết định
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
2.8	Chi Thể dục thể thao	0	875.000.000	575.000.000	300.000.000	797.500.000	507.000.000	290.500.000		91.14%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.863.000.000	4.853.000.000	4.140.000.000	713.000.000	4.181.284.000	3.485.572.000	695.712.000	85.98%	86.16%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	60.721.000.000	53.864.000.000	6.857.000.000	81.598.846.644	65.420.346.944	28.752.629.500		134.38%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	139.859.000.000	45.485.000.000	94.374.000.000	137.342.517.436	49.253.093.748	88.089.423.688		98.20%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	17.177.000.000	16.400.000.000	777.000.000	53.512.570.650	40.352.372.100	4.438.847.550		311.54%
2.13	Chi khác	0	2.683.000.000	1.925.000.000	758.000.000	5.919.328.800	1.423.100.000	643.450.000		220.62%
III	Chi dự phòng ngân sách	10.516.000.000	10.516.000.000	8.457.000.000	2.059.000.000	0	0	0		
IV	Chi chuyển nguồn	0	0			54.204.393.240	38.176.656.596	16.027.736.644		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	90.240.000.000	90.240.000.000	0	118.330.397.000	118.330.397.000	0		131.13%
1	Bổ sung cân đối	0		61.296.000.000		61.296.000.000	61.296.000.000	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	0		28.944.000.000		57.034.397.000	57.034.397.000	0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0			1.613.534.183	1.613.534.183	0		
	Tổng số (A+B+C)	572.690.000.000	704.127.000.000	593.699.000.000	110.428.000.000	876.821.946.149	729.902.620.767	146.919.325.382	153.11%	124.53%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện Ea H' Leo phê chuẩn)

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	580.327.000.000	716.164.000.000	912.886.688.314	4.555.552.984	9.397.119.049	749.981.775.323	148.952.240.958	157.31%	127.47%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	99.600.000.000	121.700.000.000	123.669.564.214	4.555.552.984	9.397.119.049	91.440.245.072	18.276.647.109	124.17%	101.62%
I	Thu nội địa	99.600.000.000	121.700.000.000	122.056.030.031	4.555.552.984	7.783.584.866	91.440.245.072	18.276.647.109	122.55%	100.29%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.400.000.000	1.400.000.000	2.996.217.000			2.396.973.600	599.243.400	214.02%	214.02%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.400.000.000	1.400.000.000	2.996.217.000			2.396.973.600	599.243.400	214.02%	214.02%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	143.620.494			139.375.272	4.245.222		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	21.226.110			16.980.888	4.245.222		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	122.394.384			122.394.384			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42.000.000.000	42.200.000.000	42.385.827.295			34.319.708.585	8.066.118.710	100.92%	100.44%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.100.000.000	38.224.000.000	35.926.406.400			27.991.548.136	7.934.858.264	94.30%	93.99%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.900.000.000	1.900.000.000	2.551.201.852			2.551.201.852	0	134.27%	134.27%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.000.000	276.000.000	131.260.446			0	131.260.446	65.63%	47.56%
	- Thuế tài nguyên	1.800.000.000	1.800.000.000	3.776.958.597			3.776.958.597	0	209.83%	209.83%
4	Lệ phí trước bạ	13.000.000.000	13.000.000.000	13.172.468.675			9.903.289.568	3.269.179.107	101.33%	101.33%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150.000.000	150.000.000	138.945.617			0	138.945.617	92.63%	92.63%
6	Thuế thu nhập cá nhân	13.000.000.000	13.000.000.000	12.208.949.121			7.810.866.190	4.398.082.931	93.91%	93.91%
7	Phí, lệ phí	4.600.000.000	4.500.000.000	4.283.196.247		2.000.000	1.934.433.700	1.369.477.094	93.11%	95.18%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	750.000.000	787.000.000	977.285.453	977.285.453				130.30%	124.18%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.450.000.000	2.413.000.000	3.305.910.794		2.000.000	1.934.433.700	1.369.477.094	134.94%	137.00%

4/2

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HNĐD quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HNĐD quyết
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0	0	928.501.307			928.501.307			
8	Tiền sử dụng đất	18.000.000.000	40.000.000.000	38.749.149.334		7.749.829.866	30.999.319.468		215.27%	96.87%
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	18.000.000.000	40.000.000.000	38.749.149.334		7.749.829.866	30.999.319.468		215.27%	96.87%
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.100.000.000	1.100.000.000	373.960.028			373.960.028		34.00%	34.00%
10	Thu khác ngân sách	5.600.000.000	5.600.000.000	7.336.814.580	3.578.267.531	31.755.000	3.295.437.021	431.355.028	131.01%	131.01%
	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	203.292.000	260.000	11.300.000	191.732.000			
	Trong đó: - Do trung ương	0	0	1.260.000	260.000		1.000.000			
	- Do địa phương	0	0	202.032.000		11.300.000	190.732.000			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	250.000.000	250.000.000	266.881.640			266.881.640		106.75%	106.75%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	250.000.000	250.000.000	266.881.640			266.881.640		106.75%	106.75%
12	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	500.000.000	500.000.000	0					0.00%	0.00%
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	480.727.000.000	575.167.000.000	705.506.879.000			587.176.482.000	118.330.397.000	146.76%	122.66%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	480.727.000.000	575.167.000.000	705.506.879.000			587.176.482.000	118.330.397.000	146.76%	122.66%
I	Bổ sung cân đối	362.277.000.000	423.373.000.000	472.249.000.000			410.953.000.000	61.296.000.000	130.36%	111.49%
2	Bổ sung có mục tiêu	118.450.000.000	151.594.000.000	233.257.879.000			176.223.482.000	57.034.397.000	196.93%	153.87%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	1.613.534.183		1.613.534.183	0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	17.347.364.573		0	13.556.065.557	3.791.299.016		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	19.297.000.000	66.362.880.527		0	57.808.982.694	8.553.897.833		343.90%